**TÌNH HÌNH CÁC NGUỒN CUNG ỨNG HÀNG HÓA HIỆN TẠI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm mặt hàng** | **ĐVT** | **Nhu cầu thiết yếu (15 ngày) (\*\*)** | **Nguồn cung ứng trên địa bàn tỉnh (15 ngày)** |
|
| 1 | Gạo (\*) | tấn | 185,43 | 840 |
| 2 | Lương thực chế biến khô | tấn | 61,81 | 641,21 |
| 3 | Đường | tấn | 22,07 | 180,1 |
| 4 | Thịt gia súc, gia cầm(\*) | tấn | 132,45 | 6.641 |
| 5 | Trứng gia cầm (\*) | triệu quả | 0,20 | 130,35 |
| 6 | Thực phẩm chế biến | tấn | 22,07 | 55,3 |
| 7 | Rau củ quả (\*) | tấn | 397,34 | 85.000 |
| 8 | Dầu ăn | tấn | 1,77 | 299,9 |
| 9 | Nước chấm | triệu lít | 0,44 | 252,55 |

***(Nguồn: Sở Công thương tỉnh Tiền Giang)***

**Ghi chú:**

**(\*) Sản lượng gạo, trứng gia cầm, rau củ quả là sản lượng thu hoạch trên địa bàn tỉnh. Các mặt hàng còn là số dự trữ tại các đơn vị phân phối trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm lượng dự trữ tại các cửa hàng tạp hóa và các chợ trên địa bàn tỉnh).**

**(\*\*) Nhu cầu thiết yếu trong vòng 15 ngày của tỉnh Tiền Giang.**